TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NINH HÒA
TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **02**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 05-3-2020
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thùy My**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Chung**

Ông **Hồ Trọng Phúc**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Phương** - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:* Bà **Phan Thị Mỹ Ngân** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 399/2019/ TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ ra xét xử số 01/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/HST- ST ngày 19 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn P –** sinh năm: 198

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Phạm M –** sinh năm: 199

Địa chỉ: Thôn 5, xã S, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 03/10/201 , bản tự khai, biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn P trình bày:* Ông P và bà M tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai vào năm 200 .

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại ấp T, xã H, huyện Sơn Lộc, tỉnh Đồng Nai. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2016, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do ông P thường xuyên đi làm xa nhà. Vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau dẫn đến thường xuyên cãi vã. Từ đó đến nay, vợ chồng không còn chung sống với nhau. Nay, tình cảm vợ chồng không còn nên ông P yêu cầu được ly hôn với bà M.

Về con chung: Vợ chồng ông P, bà M có duy nhất 01 người con chung là cháu Nguyễn V, sinh ngày 18/02/201 , hiện nay cháu V đang ở cùng với mẹ; khi ly hôn ông

P tự nguyện giao cháu V cho bà M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến trưởng thành và tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu V 1.000.000 đồng/tháng; thời gian bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 4 năm 2020 cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông P xác nhận vợ chồng không nợ chung của ai.

** Đối với bị đơn bà Phạm M:* Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa đã tiến hành thực hiện các thủ tục triệu tập, xác minh và niêm yết hợp lệ để lấy lời khai theo đúng quy định của pháp luật nhưng bà M cố tình trốn tránh không đến Tòa án để giải quyết và cũng không có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn P nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến trình bày:*

+ Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án là đúng theo quy định.

Đối với bị đơn bà Phạm M đã được Tòa án triệu tập, xác minh và niêm yết hợp lệ nhưng bà cố tình trốn tránh không có mặt tại Tòa để làm việc nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình. Do vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà M là đúng theo quy định của pháp luật.

Về thu thập tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án: Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

+ Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra công khai tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn P được ly hôn với bà Phạm M.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn V, sinh ngày 18/02/201 cho bà Phạm M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu V 1.000.000 đồng/tháng của ông Nguyễn P; thời gian bắt đầu cấp dưỡng kể từ tháng 4 năm 2020 cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

Ông Nguyễn P có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Ông P không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

- Về nợ chung: Ông P xác nhận vợ chồng không nợ chung của ai nên đề nghị không xem xét.

- Về án phí: Ông P phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, bị đơn bà Phạm M đã được Tòa án niêm yết hợp lệ đến lần thứ hai tại địa phương và nơi cư trú các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bà M vẫn cố tình vắng mặt không có lý do chính đáng. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bà Phạm M.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Nguyễn P yêu cầu được ly hôn với bà Phạm M và yêu cầu giải quyết nuôi con chung nên Hội đồng xét xử xác định đây là ly hôn, tranh chấp về nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy ông Nguyễn P và bà Phạm M tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận kết hôn số 07 ngày 09 tháng 02 năm 200 . Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn P và bà Phạm M là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của đương sự, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, biên bản xác minh và được thẩm tra công khai tại phiên tòa nhận thấy: Trong quá trình chung sống giữa ông P và bà M thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do ông P thường đi làm xa nhà. Mặc dù, ông P đã cố gắng thay đổi và khuyên bà M quay về đoàn tụ nhưng bà M không đồng ý, mâu thuẫn vợ chồng vẫn không hàn gắn được và ngày càng trầm trọng hơn. Hội đồng xét xử xét thấy, xuất phát từ những bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng làm rạn nứt tình cảm, tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, mục đích hôn nhân không đạt được, thực tế bà M bỏ về nhà, sống cùng với bố mẹ đẻ từ năm 2016 cho đến nay. Tại phiên tòa, bà M vẫn cố tình vắng mặt nên coi như tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình. Qua đó, cho thấy bà M không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng để duy trì cuộc sống chung hạnh phúc nên yêu cầu xin ly hôn của ông P là có căn cứ. Trên cơ sở xem xét quan điểm trình bày của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Ninh Hòa là phù hợp với Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông P theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Vợ chồng có duy nhất 01 người con chung là cháu Nguyễn V, sinh ngày 18/02/201 ; khi ly hôn ông P tự nguyện giao cháu V cho bà M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành; ông P tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu V 1.000.000 đồng/tháng; thời gian bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 4 năm 2020 cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

Hội đồng xét xử xét thấy: Việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Trong vụ án này, xét thấy từ khi ông P và bà M xảy ra mâu thuẫn, việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là do bà M trực tiếp đảm nhiệm. Cháu Nguyễn V có nguyện vọng ở với mẹ trong trường hợp vợ chồng ly hôn và thực tế hiện nay cháu V đang đi học và sống ổn định tại nhà ngoại cùng với mẹ. Đồng thời, ông P tự nguyện giao cháu V cho bà M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Trên cơ sở xem xét quan điểm trình bày của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Ninh Hòa là phù hợp với Hội đồng xét xử nên chấp nhận yêu cầu của ông P giao cháu V cho bà M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến trưởng thành; ông P tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu V 1.000.000 đồng/tháng; ông P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở theo quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] Về tài sản chung: Ông Nguyễn P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Tại phiên tòa, bà Phạm M vắng mặt nên cần tách ra thành vụ kiện dân sự khác khi có đơn yêu cầu.

[3.4] Về nợ chung: Ông Nguyễn P xác nhận vợ chồng không nợ chung của ai nên không xem xét.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn P phải chịu án phí dân sự về giải quyết tranh chấp hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 232, Điều 264, Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn P được ly hôn với bà Phạm M.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn V, sinh ngày 18/02/201 cho bà Phạm M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến trưởng thành. Ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu V của ông P mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng); thời gian bắt đầu cấp dưỡng kể từ tháng 4 năm 2020 cho đến khi cháu V trưởng thành đủ 18 tuổi.

Ông P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết cha, mẹ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung hoặc khi có căn cứ theo điểm b khoản 2 và khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình thì cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Ông Nguyễn P không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí: Ông Nguyễn P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về giải quyết tranh chấp hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0008853 ngày 07 tháng 10 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ninh Hòa. Ông Nguyễn P còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Quy định chung: Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Thùy My

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND thị xã Ninh Hòa;
- Chi cục THADS thị xã Ninh Hòa;
- UBND xã H, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai khi án có hiệu lực (theo GCNKH số 07 ngày 09/02/200);
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.